

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH THUẬN  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/DS-ST

Ngày: 29-3-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng  
tín dụng”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Quang Đáng;

2. Ông Nguyễn Trường Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tri Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-DS ngày 14/3/2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần (; Trụ sở số 40 - 42 - D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; người đại diện theo pháp luật Ông Trần Ngọc M - Chức vụ: Tổng giám đốc, người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Việt T - chuyên viên xử lý nợ - Phòng giao dịch Huyện V (Có mặt).

\* Bị đơn: Bà Phùng Thị C, sinh năm 1953 và ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1951; Cùng địa chỉ: ấp H, xã V, huyện V, Kiên Giang. (Ông Ú, bà C có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Việt T trình bày: Năm 2019 Ngân hàng có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ú, bà Phùng Thị C vay số tiền 90.000.000 đồng, theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 1571/19/HĐHM/1009-4816 ngày 23/8/2019 và hợp đồng tín dụng từng lần số 1533/21/HĐTD/1009-4816 ngày 27/10/2021, cụ thể số tiền vay 90.000.000 đồng, giải ngân ngày 27/10/2021, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 13,4%/năm, được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân theo KUNN; sau đó lãi suất cho vay thay đổi được áp dụng theo quy định của K từng thời kỳ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của biểu lãi suất huy động khách hàng cá nhân tại thời điểm thay đổi lãi suất cộng biên độ 3,8%/năm. Lãi suất ngay sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (Cùng loại hình phương thức vay). Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển

nợ quá hạn, tính trên dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả. Mức phạt chậm trả 10% năm. Hình thức thanh toán: trả đầy đủ vốn vay khi đáo hạn, trả đầy đủ lãi vay 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Hợp đồng tín dụng nêu trên được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1571/19/HĐTC -BDS/1009-4816, ngày 23/8/2019 được ký kết giữa đại diện ngân hàng với ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C và được Ủy ban nhân dân xã V chứng thực ngày 23/8/2019, tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BV 068553 diện tích 5145m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 6, loại đất: Đất ở tại nông thôn 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4845m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng lâu dài (ONT), 11/2043 (C1), số và sổ cấp giấy GCN: CH 01288 do UBND huyện V cấp ngày 26/6/2014; tài sản đứng tên ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: BV 068548 diện tích 7005m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 6, loại đất: đất trồng lúa thời hạn sử dụng 11/2033, số và sổ cấp giấy GCN: CH 01287 do UBND huyện V cấp ngày 26/6/2014; tài sản đứng tên ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

Trong quá trình vay vốn bà Ú, ông C liên tục vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ cho ngân hàng khi đến hạn, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở nhưng ông Ú, bà C không có thiện chí hợp tác thanh toán nợ cho ngân hàng và hợp đồng đã quá hạn thanh toán. Tính đến ngày 30/9/2023 bà Phùng Thị C và ông Nguyễn Văn Ú còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 113.358.281 đồng (Trong đó nợ gốc 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 559.924 đồng; lãi quá hạn 16.751.836 đồng).

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Việt T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phùng Thị C và ông Nguyễn Văn Ú trả cho Ngân hàng số tiền nợ tổng cộng gốc và lãi là 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng).

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Phùng Thị C và ông Nguyễn Văn Ú để ông bà trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như tham gia các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà C không nộp bản tự khai cho Tòa án, xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

\* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 11/3/2024 ông Nguyễn Văn Ú trình bày: ông xác định vợ chồng ông có thể chấp tài sản vay tiền tại ngân hàng ( với số tiền vay vốn gốc là 90.000.000 đồng và số tiền lãi theo thông báo của ngân hàng. Nay vợ chồng ông đồng ý trả tiền vay cho ngân hàng. Hiện nay đang kê bán đất nhưng chưa được nên chưa ra ngân hàng. Đề nghị ngân hàng cho trả từ từ, vì hiện nay gia đình đang gặp khó khăn, bản thân ông bị bệnh thời gian điều trị kéo dài rất tốn kém. Hiện nay các phần đất thế chấp vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng.

\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhận định: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, việc cho và vay tiền giữa các bên là tự nguyện, có làm hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh việc bị đơn có vay tiền, dư nợ chưa trả, lãi suất theo hợp đồng đã thỏa thuận. Bị đơn vắng mặt nhưng có lời trình bày xác nhận có vay tiền và thừa nhận hiện nay còn thiếu tiền vay và đồng ý trả nhưng do điều kiện khó khăn nên xin trả dần, quá trình tố tụng Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên bị đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án vẫn xét xử là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ tổng cộng gốc và lãi là 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng).

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của ông **Ú**, bà **C** không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **Ú** và bà **C**.

[1.2] Nguyên đơn là **Ngân hàng Thương mại cổ phần (** xác định yêu cầu ông **Ú** và bà **C** trả cho Ngân hàng số tiền nợ tổng cộng gốc và lãi là 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng). Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Điều 1 của Nghị quyết số 01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; bị đơn có nơi cư trú tại **ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[2] *Nội dung tranh chấp:* Năm 2021 vợ chồng ông **Ú**, bà **C** vay của **Ngân hàng (** số tiền 90.000.000 đồng, đã hết hạn hợp đồng kể từ ngày 28/10/2022 nhưng ông **Ú**, bà **C** không trả nợ cho Ngân hàng. Nay **Ngân hàng Thương mại cổ phần (** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Ú**, bà **C** trả số tiền 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng).

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần ( thấy rằng: Việc Ngân hàng cho ông **U**, bà **C** vay tiền có lập hợp đồng, việc cho vay tiền giữa các bên là tự nguyện, thỏa thuận lãi suất cho vay cụ thể, có làm hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, được công chứng, chứng thực hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn liên tục vi phạm hợp đồng là không trả gốc và lãi theo kỳ hạn như đã thỏa thuận, không có thiện chí trả nợ lý do đưa ra là điều kiện gia đình khó khăn bệnh kéo dài nên kính tế gia đình kiệt quệ, xin cho được trả dần. Phía nguyên đơn cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh việc bị đơn có vay tiền, dư nợ chưa trả, lãi suất theo hợp đồng đã thỏa thuận, bị đơn xin trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý, do đó không có cơ sở xem xét. Do Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền vay còn thiếu, do đó HĐXX có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ còn thiếu cho Ngân hàng.**

[2.2] Đối với yêu cầu của **Ngân hàng Thương mại cổ phần ( về việc yêu cầu trả lãi suất trong hạn là 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng: Hội đồng xét xử thấy rằng khi cho vay các bên đã thỏa thuận lãi suất vay, bên bị đơn cũng thống nhất không có ý kiến gì. Xét thấy việc tự thỏa thuận lãi suất giữa các bên trong hợp đồng vay là phù hợp theo quy định tại Điều 91 (Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng) của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Xét thấy việc thỏa thuận lãi suất giữa các bên trong hợp đồng tín dụng là không vượt quá các quy định của pháp luật về lãi suất nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất khoản nợ vay.**

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương Mại cổ phần ( là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông **Nguyễn Văn Ú** và bà **Phùng Thị C** liên đới trả số tiền nợ còn thiếu cho Ngân hàng tổng cộng gốc và lãi là 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng).**

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với số tiền 122,628,779 đồng là 6.131.438 đồng. Do bị đơn ông **Nguyễn Văn Ú** và bà **Phùng Thị C** bị buộc trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí. Nhưng ông bà thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên ông bà không phải nộp.

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 26; Điều 35, Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 91; Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm



phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần ( về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần ( số tiền 122,628,779 đồng (Trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.046.521 đồng, lãi chậm trả 859.766 đồng; lãi quá hạn 25.722.493 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Ú, bà C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Ú, bà C không thanh toán số tiền như thỏa thuận thì phía Ngân hàng có quyền yêu cầu chi cục Thi hành án kê biên phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1571/19/HĐTC -BDS/1009-4816, ngày 23/8/2019 được ký kết giữa đại diện ngân hàng với ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C và được Ủy ban nhân dân xã V chứng thực ngày 23/8/2019, tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BV 068553 diện tích 5145m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 6, loại đất: Đất ở tại nông thôn 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4845m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng lâu dài (ONT), 11/2043 (C1), số và sổ cấp giấy GCN: CH 01288 do UBND huyện V cấp ngày 26/6/2014; tài sản đứng tên ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: BV 068548 diện tích 7005m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 6, loại đất: đất trồng lúa thời hạn sử dụng 11/2033, số và sổ cấp giấy GCN: CH 01287 do UBND huyện V cấp ngày 26/6/2014; tài sản đứng tên ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

Kể từ ngày ông Ú, bà C thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng Thương mại cổ phần ( có trách nhiệm hoàn trả cho ông Ú, bà C giấy chứng nhận QSD đất theo hợp đồng thế chấp số 1571/19/HĐTC -BDS/1009-4816, ngày 23/8/2019 được ký kết giữa đại diện ngân hàng với ông Nguyễn Văn Ú và bà Phùng Thị C và được ủy ban nhân dân xã V chứng thực ngày 23/8/2019, tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BV 068553 diện tích 5145m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 6, loại đất: Đất ở tại nông thôn 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4845m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng lâu dài (ONT), 11/2043 (C1), số và sổ cấp giấy GCN: CH 01288 do UBND huyện V cấp ngày 26/6/2014; tài sản

đứng tên ông **Nguyễn Văn Ú** và bà **Phùng Thị C**, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: BV 068548 diện tích 7005m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang**, thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 6, loại đất: đất trồng lúa thời hạn sử dụng 11/2033, số và sổ cấp giấy GCN: CH 01287 do **UBND huyện V** cấp ngày 26/6/2014; tài sản đứng tên ông **Nguyễn Văn Ú** và bà **Phùng Thị C**, tài sản gắn với đất: theo hiện trạng thực tế.

2. *Về án phí*: Tiền án phí DSST trong vụ án là 6.131.438 đồng, ông **Ú**, bà **C** chịu. Do bị đơn ông **Nguyễn Văn Ú** và bà **Phùng Thị C** bị buộc trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí. Nhưng ông bà thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên ông bà không phải nộp.

Hoàn trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần (** - Phòng giao dịch **huyện V** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.833.957 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003037, ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/3/2024). Các bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. /.

*Nơi nhận:*

**THẨM**

- TAND tỉnh Kiên Giang;

**TÒA**

- VKSND huyện Vĩnh Thuận;

- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;

- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

**Trần Thị Mỹ Vinh**